

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
1	370103	Nông Sầm Thanh	Tâm	3701	18	TCXH1	4.46	2	70		840 000	840 000	
2	370107	Ngọc Thị Thuỳ	Trang	3701	18	TCXH1	7.94		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
3	370110	Hoàng Thị Châu	Loan	3701	15	TCXH1	7.41		87		840 000	840 000	
4	370111	Hoàng Văn	Lai	3701	18	TCXH1	6.93		84		840 000	840 000	
5	370113	Cao Thu	Hương	3701	18	TCXH1	6.76	1	80		840 000	840 000	
6	370116	Vương Thu	Hạnh	3701	20	TCXH1	7.23		87		840 000	840 000	
7	370117	Nịnh Thị	Vương	3701	19	TCXH1	7.52		87		840 000	840 000	
8	370120	Hạng A	Ly	3701	20	TCXH1	7.03		87		840 000	840 000	
9	370121	Hứa Thị	Yến	3701	19	TCXH1	7.37		87		840 000	840 000	
10	370122	Cứ A	Dơ	3701	15	TCXH1	7.00		87		840 000	840 000	
11	370124	Hứa Thị	Hường	3701	19	TCXH1	6.86		84		840 000	840 000	
12	370135	Lê Thị	Thúy	3701	18		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
13	370141	Khuất Cao	Minh	3701	17		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
14	370145	Nguyễn Lý Việt	Hà	3701	19	TCXH1	7.33		97		840 000	840 000	
15	370148	La Thị Việt	Trình	3701	18	TCXH1	7.20		87		840 000	840 000	
16	370153	Nguyễn Thị Thanh	Lan	3701	19		8.18		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
17	370162	Phan Thị	Trang	3701	15		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
18	370170	Mai Mỹ	Linh	3701	15		8.39		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
19	370201	Lâm Thị Trâm	Anh	3702	18	TCXH1	7.42		99		840 000	840 000	
20	370202	Đinh Thị	Uyên	3702	17		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
21	370203	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	3702	17	TCXH1	7.85		89		840 000	840 000	
22	370205	Dương Thị	Lê	3702	18	TCXH1	7.44		89		840 000	840 000	
23	370206	Lục Thị	Lý	3702	19	TCXH1	7.57		89		840 000	840 000	
24	370207	Nguyễn Thị	Lan	3702	19	TCXH1	7.51		89		840 000	840 000	
25	370213	Phạm Thị	Thúy	3702	18	TCXH1	7.45		89		840 000	840 000	
26	370223	Linh Thị	Hoàn	3702	20	TCXH1	7.72		89		840 000	840 000	
27	370224	Thào A	Láu	3702	20	TCXH1	3.98	3	60		840 000	840 000	
28	370225	Vi Thị	Hương	3702	18	TCXH1	6.77		86		840 000	840 000	
29	370231	Hứa Thị	Lâm	3702	17		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
30	370233	Đặng Quang	Anh	3702	18		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
31	370239	Bế Văn	Nam	3702	18	TCXH1	7.09		87		840 000	840 000	
32	370243	Triệu Thị	Thảo	3702	19	TCXH1	7.67		87		840 000	840 000	
33	370245	Bàn Thị Việt	Hương	3702	18	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
34	370248	Lộc Thế	Anh	3702	17	TCXH1	6.84		86		840 000	840 000	
35	370256	Nguyễn Thị	Nụ	3702	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
36	370305	Dương Thị	Quyên	3703	18	TCXH1	7.63		89		840 000	840 000	
37	370306	Chúc Thị Khánh	Linh	3703	16	TCXH1	6.06	1	86		840 000	840 000	
38	370308	Ma Kim	Thúy	3703	17	TCXH1	7.61		87		840 000	840 000	
39	370310	Triệu Minh	Thu	3703	16	TCXH1	7.97		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
40	370313	Phùng Thị	Thương	3703	17	TCXH1	7.41		89		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
41	370314	Trần Thị	Nhân	3703	18	TCXH1	7.69		89		840 000	840 000	
42	370319	Phạm Thị	Phương	3703	20	TCXH1	7.06		89		840 000	840 000	
43	370322	Bế Thanh	Thuỷ	3703	20	TCXH1	6.80		84		840 000	840 000	
44	370323	Âu Thị	Điệp	3703	20	TCXH1	7.32		89		840 000	840 000	
45	370332	Nguyễn Thanh	Hằng	3703	19		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
46	370337	Đàm Thị	Trang	3703	20	TCXH1	7.15		87		840 000	840 000	
47	370342	Vi Thị Thuỳ	Dung	3703	18	TCXH1	7.04		89		840 000	840 000	
48	370353	Lê Thu	Hà	3703	15		8.16		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
49	370358	Nguyễn Thị Thu	Hằng	3703	18		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
50	370404	Dương Thiên	Lý	3704	14	TCXH1	6.96		84		840 000	840 000	
51	370407	Hà Thị Thu	Thuỷ	3704	17	TCXH1	7.81		87		840 000	840 000	
52	370408	Nông Thị	Hằng	3704	17	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
53	370416	Là Thị	Lanh	3704	20	TCXH1	7.07		87		840 000	840 000	
54	370418	Lý Thị	Hạnh	3704	18	TCXH1	6.48		84		840 000	840 000	
55	370425	Vi Thị	Lan	3704	17	TCXH1	7.28		87		840 000	840 000	
56	370432	Nguyễn Anh	Thư	3704	15		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
57	370435	Bùi Thị	Thủy	3704	20		8.35		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
58	370438	Phạm Ngọc	Mai	3704	16		8.04		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
59	370447	Chu Thị	Duyên	3704	16	TCXH1	7.81		87		840 000	840 000	
60	370453	Bùi Thanh	Hằng	3704	20		8.10		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
61	370476	Đặng Thuỳ	Dương	3704	18		8.07		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
62	370501	La Thị	Vân	3705	17	TCXH1	7.42		88		840 000	840 000	
63	370504	Nguyễn Thị	Mai	3705	17	TCXH1	2.74	5	46		840 000	840 000	
64	370505	Nguyễn Thị	Thủy	3705	20		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
65	370516	Tráng Thị	Diện	3705	19	TCXH1	5.86		70		840 000	840 000	
66	370524	Dương Thị Hồng	Mến	3705	20	TCXH1	7.52		80		840 000	840 000	
67	370535	Phan Việt	Anh	3705	15		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
68	370538	Nguyễn Vân	Anh	3705	18		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
69	370553	Phan Thị Lệ	Giang	3705	20		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
70	370555	Đào Nguyễn Hồng	Minh	3705	15		7.95		96	1 750 000		1 750 000	Khá
71	370568	Đậu Thị	Giang	3705	19		8.31		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
72	370601	Hoàng Hương	Giang	3706	15	TCXH1	6.97		94		840 000	840 000	
73	370603	Bùi Thị	Ngọc	3706	18	TCXH1	7.21		87		840 000	840 000	
74	370609	Hoàng Thị	Trường	3706	17	TCXH1	7.39		88		840 000	840 000	
75	370616	Lo Văn	Dương	3706	19	TCXH1	7.06		88		840 000	840 000	
76	370618	Vì Thị	Nguyên	3706	17	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
77	370621	Lò Thị	Thu	3706	20	TCXH1	7.41		88		840 000	840 000	
78	370626	Vũ Thị Hồng	Nhật	3706	15		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
79	370631	Hoàng Thương	Hà	3706	15	TCXH1	6.37	1	74		840 000	840 000	
80	370634	Cung Ngọc	Hân	3706	20		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
81	370638	Ngô Thị Vân	Anh	3706	17		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
82	370643	Sầm Thị	Huyền	3706	20	TCXH1	7.34		87		840 000	840 000	
83	370644	Trần Thị	Hương	3706	17	TCXH1	6.25		86		840 000	840 000	
84	370653	Hoàng Thị	Thúy	3706	20		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
85	370658	Lê Văn	Lợi	3706	19		8.04		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
86	370662	Trần Thị	Liên	3706	19		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
87	370666	Trần Thị	Hiên	3706	18		7.97		87	1 750 000		1 750 000	Khá
88	370701	Lự Văn	Hùng	3707	18	TCXH1	7.40		89		840 000	840 000	
89	370704	Hà Thị	Huyền	3707	19	TCXH1	7.27		89		840 000	840 000	
90	370710	Phan Thị	Độ	3707	18	TCXH1	7.49		89		840 000	840 000	
91	370716	Dương Văn	Anh	3707	16	TCXH1	6.23	1	84		840 000	840 000	
92	370719	Sùng Lành	Lưu	3707	14	TCXH1	6.89		84		840 000	840 000	
93	370720	Nguyễn Văn	Trình	3707	20	TCXH1	7.01		87		840 000	840 000	
94	370721	Hoàng Thị	Pỉ	3707	20	TCXH1	7.43		87		840 000	840 000	
95	370722	Sùng A	Su	3707	19	TCXH1	6.52		84		840 000	840 000	
96	370723	Mùa Thị	Ly	3707	17	TCXH1	6.74		84		840 000	840 000	
97	370737	Hồ A	Lang	3707	20	TCXH1	6.76		84		840 000	840 000	
98	370739	Lữ Thị	Thương	3707	17	TCXH1	6.98		84		840 000	840 000	
99	370740	Lý Thị	Phương	3707	19	TCXH1	7.12		89		840 000	840 000	
100	370741	Khà Thị Thanh	Loan	3707	19	TCXH1	7.53		89		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
101	370801	Dương Thị Châu	Loan	3708	17	TCXH1	7.39		87		840 000	840 000	
102	370804	Nguyễn Mai	Hương	3708	18	TCXH1	7.11		87		840 000	840 000	
103	370806	Nguyễn Bảo	Trâm	3708	18		8.28		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
104	370808	Nguyễn Hoài	Thu	3708	19		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
105	370809	Triệu Tồn	Chàn	3708	19	TCXH1	6.83		84		840 000	840 000	
106	370812	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	3708	17		7.97		84	1 750 000		1 750 000	Khá
107	370816	Triệu Thị	Yên	3708	18	TCXH1	6.48		81		840 000	840 000	
108	370819	Cầm Thị	Thúy	3708	20	TCXH1	6.00		84		840 000	840 000	
109	370820	Phàng A	Sử	3708	20	TCXH1	6.08		84		840 000	840 000	
110	370822	Trương Văn	Băng	3708	18	TCXH1	5.55	1	79		840 000	840 000	
111	370840	Cao Văn	Đức	3708	15	TCXH1	7.11		87		840 000	840 000	
112	370843	Hoàng Thị Hoài	Thơ	3708	18		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
113	370846	Nguyễn Phương	Thảo	3708	17		7.95		88	1 750 000		1 750 000	Khá
114	370850	Nguyễn Mạnh	Tùng	3708	18		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
115	370862	Nguyễn Thị	Hằng	3708	18		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
116	370864	Vũ Thị	Tuyết	3708	16		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
117	370865	Phạm Thị	Thương	3708	17		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
118	370877	Hoàng Ngọc	Thúy	3708	19		7.92		87	1 750 000		1 750 000	Khá
119	370908	Đàm Thị	Tiếp	3709	16	TCXH1	7.68		87		840 000	840 000	
120	370916	Ma Thị	Huệ	3709	20	TCXH1	7.09		89		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
121	370917	Lê Thị	Vui	3709	17	TCXH1	6.68		84		840 000	840 000	
122	370922	Nguyễn Huyền	My	3709	15		8.13		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
123	371001	Hoàng Thị	Hương	3710	16	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
124	371006	Hoàng Văn	Tuân	3710	17	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
125	371007	Trần Thị Hoàng	Yến	3710	18		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
126	371009	Triệu Thị	Lý	3710	15	TCXH1	6.88		84		840 000	840 000	
127	371022	Trần Thị	Giang	3710	15		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
128	371023	Tạ Thị	Hương	3710	14	TCXH1	6.57		84		840 000	840 000	
129	371034	Nguyễn Mạnh	Tùng	3710	15		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
130	371039	Lê Thị	Thảo	3710	20	TCXH1	6.54	1	80		840 000	840 000	
131	371053	Vũ Hà	Anh	3710	20		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
132	371062	Nguyễn Văn	Anh	3710	20		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
133	371065	Nguyễn Thị	Hằng	3710	20		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
134	371066	Hoàng Thị	Lan	3710	17		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
135	371108	Lộc Thị ánh	Huyền	3711	16	TCXH1	7.09		87		840 000	840 000	
136	371110	Nguyễn Thị Bích	Vân	3711	17		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
137	371111	Hoàng Thị	Phượng	3711	20	TCXH1	7.28	1	81		840 000	840 000	
138	371114	Sùng A	Súa	3711	19	TCXH1	6.05	1	78		840 000	840 000	
139	371116	Hoàng Ngọc	Thái	3711	20	TCXH1	6.42		84		840 000	840 000	
140	371119	Hoàng Thị	Thắm	3711	16	TCXH1	6.63		84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
141	371121	Sùng Thị	Mai	3711	16	TCXH1	6.99		84		840 000	840 000	
142	371123	Trần Thị	Mai	3711	17		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
143	371127	Phan Tuyết Vân	Anh	3711	17		8.43		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
144	371131	Nguyễn Thị Khánh	Hằng	3711	15		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
145	371139	Hoàng Chí	Dũng	3711	17		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
146	371143	Trần Thị	Hiền	3711	20	TCXH1	6.83		84		840 000	840 000	
147	371145	Lê Thị	Thoa	3711	20	TCXH1	6.37		84		840 000	840 000	
148	371146	Bùi Thị	Châu	3711	19	TCXH1	6.78		84		840 000	840 000	
149	371152	Phạm Vũ Minh	Hằng	3711	18		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
150	371156	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	3711	17		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
151	371165	Nguyễn Thị	Đức	3711	16		8.29		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
152	371168	Nguyễn Thị	Mơ	3711	16		7.99		98	1 750 000		1 750 000	Khá
153	371177	Đàm Thị	Hà	3711	20	TCXH1	7.23		87		840 000	840 000	
154	371203	Dương Thị Thanh	Bình	3712	20	TCXH1	7.88		87		840 000	840 000	
155	371208	Hoàng Thanh	Hoài	3712	16	TCXH1	7.53		87		840 000	840 000	
156	371209	Hứa Thị	Liễu	3712	15	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
157	371220	Vàng Thị	Hạnh	3712	18	TCXH1	5.92	1	78		840 000	840 000	
158	371223	Vàng A	Lử	3712	20	TCXH1	6.55		84		840 000	840 000	
159	371229	Nguyễn Hồng	Hạnh	3712	18		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
160	371237	Phạm Huyền	Trang	3712	19		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
161	371241	Lữ Thị Thuỷ	3712	15	TCXH1	6.35		84		840 000	840 000	
162	371243	Phan Thị Uyên	3712	18	TCXH1	7.23		87		840 000	840 000	
163	371245	Lý Thị Xuân	3712	18	TCXH1	7.26		87		840 000	840 000	
164	371246	Nông Thị Khánh	3712	20	TCXH1	7.40		87		840 000	840 000	
165	371251	Lê Thị Trang	3712	15		8.25		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
166	371266	Phạm Khánh Hòa	3712	16		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
167	371303	Nông Thị Trang	3713	17	TCXH1	6.86		84		840 000	840 000	
168	371309	Lê Thị Bích	3713	20	TCXH1	6.53		84		840 000	840 000	
169	371311	Hoàng Thị Mai	3713	18	TCXH1	7.37		87		840 000	840 000	
170	371312	Triệu Thị Lan	3713	17	TCXH1	7.24		87		840 000	840 000	
171	371314	Lầu A	3713	18	TCXH1	4.04	4	65		840 000	840 000	
172	371315	Triệu Thị Xuân	3713	15	TCXH1	6.40		84		840 000	840 000	
173	371316	Hoàng Thị Hạnh	3713	17	TCXH1	7.36		87		840 000	840 000	
174	371321	Sùng A	3713	20	TCXH1	6.90		84		840 000	840 000	
175	371330	Ngô Thị Ngọc	3713	17		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
176	371332	Nguyễn Thị Thảo	3713	17		8.00		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
177	371345	Vi Thị Hương	3713	14	TCXH1	1.23	5	48		840 000	840 000	
178	371368	Nguyễn Thị Hiền	3713	20		7.97		87	1 750 000		1 750 000	Khá
179	371402	Phạm Ngọc Toàn	3714	17		8.49		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
180	371403	Mông Thị Vượng	3714	18	TCXH1	7.72		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
181	371407	Chu Xé	Cà	3714	14		8.34		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
182	371410	Đàm Thị	Khuyên	3714	18	TCXH1	7.54		88		840 000	840 000	
183	371411	Nguyễn Ngọc	Linh	3714	17		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
184	371415	Lộc Thị	Lại	3714	16	TCXH1	6.24		84		840 000	840 000	
185	371416	Hoàng Thị Minh	Trang	3714	18	TCXH1	8.28		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
186	371420	Chu Thị	Diên	3714	20	TCXH1	7.12		87		840 000	840 000	
187	371423	Tấn Thị	Dua	3714	18	TCXH1	6.04	2	78		840 000	840 000	
188	371428	Nguyễn Thị Minh	Thúy	3714	16		7.97		87	1 750 000		1 750 000	Khá
189	371430	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3714	20		8.45		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
190	371436	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	3714	18		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
191	371438	Nguyễn Thu	Hương	3714	18		8.18		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
192	371444	Phan Diệu	Lĩnh	3714	20		7.92		87	1 750 000		1 750 000	Khá
193	371452	Vũ Bình	An	3714	15		8.11		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
194	371458	Vũ Thị	Liên	3714	17		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
195	371465	Phạm Thị	Linh	3714	14		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
196	371501	Nông Bích	Thu	3715	16	TCXH1	6.89		74		840 000	840 000	
197	371502	Đào Thị	Huế	3715	19		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
198	371506	Đàm Văn	Linh	3715	16	TCXH1	6.87		74		840 000	840 000	
199	371511	Bùi Thị	Minh	3715	17	TCXH1	6.68		74		840 000	840 000	
200	371514	Trần Thị	Mến	3715	17		7.99		84	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
201	371516	Đỗ Thị	Hoa	3715	18	TCXH1	7.40		84		840 000	840 000	
202	371518	Vương Thị	Dung	3715	16	TCXH1	7.46		84		840 000	840 000	
203	371520	Giàng Minh	Lúa	3715	20	TCXH1	7.25		84		840 000	840 000	
204	371521	Lò Thị	Dân	3715	20	TCXH1	7.06		84		840 000	840 000	
205	371522	Sân Seo	Xiền	3715	20	TCXH1	7.01		84		840 000	840 000	
206	371532	Đỗ Thị	Nga	3715	17		8.06		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
207	371537	Vy Thị	Lan	3715	16	TCXH1	6.59		82		840 000	840 000	
208	371543	Lý Văn	Thông	3715	18	TCXH1	6.44		74		840 000	840 000	
209	371547	Lương Quốc	Kiều	3715	15	TCXH1	5.77		62		840 000	840 000	
210	371602	La Nông	Dương	3716	18	TCXH1	6.78		88		840 000	840 000	
211	371606	Nguyễn Thị	Thảo	3716	17	TCXH1	6.51		80		840 000	840 000	
212	371610	Lò Thị	Thảo	3716	20	TCXH1	7.18		80		840 000	840 000	
213	371611	Lục Thị	Hồng	3716	17	TCXH1	6.95		82		840 000	840 000	
214	371619	Nguyễn Thị	Duyệt	3716	16	TCXH1	6.87		80		840 000	840 000	
215	371620	Sông Lao	Vụ	3716	18	TCXH1	6.06	1	78		840 000	840 000	
216	371643	Hà Thị	Dậu	3716	20	TCXH1	7.09		83		840 000	840 000	
217	371644	Lý Thị	Thơ	3716	17	TCXH1	6.96		82		840 000	840 000	
218	371646	Vũ Thanh Tùng	Lâm	3716	17		8.02		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
219	371648	Trương Thị	Nga	3716	17	TCXH1	7.26		81		840 000	840 000	
220	371660	Nguyễn Khánh	Ly	3716	17		7.95		86	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
221	371663	Phạm Thị Vân	Anh	3716	17		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
222	371710	Trịnh Thu	Trang	3717	20		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
223	371712	Hoàng Thu	Hà	3717	20	TCXH1	7.40		87		840 000	840 000	
224	371714	Bùi Hồng	Hạnh	3717	14	TCXH1	6.94		84		840 000	840 000	
225	371718	Hà Thị Kim	Oanh	3717	17		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
226	371719	Trần Thị	Huyền	3717	17	TCXH1	6.91		84		840 000	840 000	
227	371745	Nguyễn Văn	Bình	3717	20	TCXH1	6.84		84		840 000	840 000	
228	371748	Lương Thanh	Tú	3717	14	TCXH1	5.19	1	78		840 000	840 000	
229	371753	Đồng Thị Xuân	Quỳnh	3717	19		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
230	371756	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	3717	15		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
231	371760	Lê Văn	Quang	3717	18		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
232	371801	Lãnh Thị	Hằng	3718	15	TCXH1	7.84		89		840 000	840 000	
233	371802	Nông Thị	Tâm	3718	18	TCXH1	7.79		89		840 000	840 000	
234	371803	Nguyễn Long	Thành	3718	17		7.97		89	1 750 000		1 750 000	Khá
235	371804	Vũ Thị Hà	Trang	3718	19		7.91		86	1 750 000		1 750 000	Khá
236	371805	Ma Thị	Thảo	3718	17	TCXH1	6.92		86		840 000	840 000	
237	371806	Nguyễn Thị	Linh	3718	18	TCXH1	6.61		86		840 000	840 000	
238	371810	Bạc Thị	Hưởng	3718	19	TCXH1	7.20		89		840 000	840 000	
239	371813	Trương Thị Phương	Anh	3718	18		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
240	371816	Nông Thị	Cần	3718	17	TCXH1	6.96		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
241	371818	Vi Thị Linh	3718	15	TCXH1	7.45		89		840 000	840 000	
242	371819	Đặng Thị Lú	3718	17	TCXH1	6.47		86		840 000	840 000	
243	371821	Tần Xa Ngọc	3718	15	TCXH1	7.09		89		840 000	840 000	
244	371822	Giàng A Di	3718	20	TCXH1	6.55		86		840 000	840 000	
245	371823	Lý Văn Tám	3718	19	TCXH1	7.06		89		840 000	840 000	
246	371829	Tống Quỳnh Trang	3718	20		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
247	371837	Len Thị Phương	3718	20	TCXH1	6.80		84		840 000	840 000	
248	371847	Hoàng Thị Thuỳ Linh	3718	18	TCXH1	7.47		87		840 000	840 000	
249	371848	Hoàng Thị Năm	3718	18	TCXH1	5.71		82		840 000	840 000	
250	371849	Lê Thị Trà My	3718	20		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
251	371902	Vũ Thị Lan	3719	18	TCXH1	7.33		87		840 000	840 000	
252	371903	Lò Diệu Thu	3719	18	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	
253	371906	Nông Thị Yến	3719	17	TCXH1	7.06		87		840 000	840 000	
254	371910	Trần Thị Thu Hà	3719	19		8.15		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
255	371913	Hà Thị Thông	3719	19	TCXH1	6.81		84		840 000	840 000	
256	371918	Cao Thị Thủy	3719	17	TCXH1	7.38		87		840 000	840 000	
257	371919	Hoàng Thị ánh	3719	17	TCXH1	6.58		84		840 000	840 000	
258	371922	Nông Thị Thế	3719	15	TCXH1	6.94		84		840 000	840 000	
259	371924	Lê Sỹ Anh	3719	16	TCXH2	7.72		87		600 000	600 000	
260	371925	Lê Mỹ Duyên	3719	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
261	371947	Nguyễn Thị Tố	Linh	3719	19	TCXH1	5.77		82		840 000	840 000	
262	371950	Giáp Thị Hoàng	Anh	3719	19		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
263	371966	Nguyễn Thị	Loan	3719	15		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
264	372005	Vì Thị	Miễn	3720	20	TCXH1	7.27		87		840 000	840 000	
265	372010	Bùi Thị Ngọc	Hà	3720	18	TCXH1	7.78		87		840 000	840 000	
266	372012	Hoàng Anh	Thái	3720	19	TCXH1	7.00		87		840 000	840 000	
267	372016	Hoàng Thị Kim	Duyên	3720	16	TCXH1	8.03		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
268	372020	Lý Thị	Diễm	3720	19	TCXH1	7.52		87		840 000	840 000	
269	372023	Lương Văn	Dận	3720	20	TCXH1	5.68	1	80		840 000	840 000	
270	372026	Trần Thị Kim	Phượng	3720	16		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
271	372030	Lê Thị Thuý	Hà	3720	19		7.99		95	1 750 000		1 750 000	Khá
272	372034	Trần Thu	Hà	3720	18		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
273	372043	Giàng Thị	Ninh	3720	19	TCXH1	6.98		84		840 000	840 000	
274	372046	Hà Thị Thu	Hà	3720	18		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
275	372048	Ma Huyền	Trang	3720	14	TCXH1	6.72		84		840 000	840 000	
276	380101	Quách Thu	Hằng	3801	19	TCXH1	7.12		89		840 000	840 000	
277	380103	Ma Thị	Thanh	3801	19	TCXH1	7.03		87		840 000	840 000	
278	380112	Nguyễn Thị	Minh	3801	20		7.98		88	1 750 000		1 750 000	Khá
279	380114	Đinh Ngọc	ánh	3801	20		8.15		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
280	380118	Trần Thị Lưu	Ly	3801	18		7.71		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
281	380122	Phạm Văn	Thuận	3801	19		8.09		91	2 000 000		2 000 000	Giỏi
282	380123	Triệu Thị	Trang	3801	18	TCXH1	7.85		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
283	380124	Trần Thị	Hà	3801	20		7.75		88	1 750 000		1 750 000	Khá
284	380125	Trần Thị	Nga	3801	17	TCXH1	6.31	1	86		840 000	840 000	
285	380127	Nguyễn Thị	Hoa	3801	17		7.82		88	1 750 000		1 750 000	Khá
286	380130	Nguyễn Văn	Hiếu	3801	20		8.07		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
287	380132	Hoàng Thị Hải	Yến	3801	18		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
288	380156	Ma Thị Khánh	Linh	3801	18		7.72		88	1 750 000		1 750 000	Khá
289	380157	Bùi Thị Thuỷ	Tiên	3801	20		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
290	380170	Nguyễn Ngọc	Hải	3801	20		8.45		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
291	380202	Đàm Nhật	Lệ	3802	18	TCXH1	8.08		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
292	380203	Triệu Thị	Thảo	3802	18		7.95		88	1 750 000		1 750 000	Khá
293	380205	Trương Thị Hồng	Thắm	3802	20		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
294	380206	Hoàng Thị Vân	Anh	3802	18		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
295	380207	Đỗ Văn	Mạnh	3802	17		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
296	380208	Vì Thị Mỹ	Huyền	3802	18	TCXH1	7.89		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
297	380211	Triệu Thị	Hiền	3802	18	TCXH1	7.34		88		840 000	840 000	
298	380215	Ma Thị	Phượng	3802	18	TCXH1	7.17		88		840 000	840 000	
299	380216	Dương Thị	Huệ	3802	19	TCXH1	7.38		88		840 000	840 000	
300	380217	Phạm Thị	Mai	3802	14	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
301	380218	Hoàng Thị	Hằng	3802	19	TCXH1	6.32	1	86		840 000	840 000	
302	380219	Hà Thị	Dỹ	3802	19	TCXH1	5.98	1	82		840 000	840 000	
303	380233	Phạm Thị Hồng	Nhung	3802	17		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
304	380236	Trần Thị	Nhung	3802	20		8.12		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
305	380238	Đoàn Ngọc	Quỳnh	3802	20		7.89		87	1 750 000		1 750 000	Khá
306	380239	Hoàng Thuỳ	Linh	3802	24		7.97		87	1 750 000		1 750 000	Khá
307	380242	Vũ Xuân	Việt	3802	20		7.81		97	1 750 000		1 750 000	Khá
308	380245	Phan Huyền	Trang	3802	18		8.16		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
309	380250	Vũ Thu	Hương	3802	20		7.97		96	1 750 000		1 750 000	Khá
310	380254	Nguyễn Phương	Uyên	3802	18		8.08		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
311	380255	Hoàng Trung	Thành	3802	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
312	380257	Hoàng Văn	Văn	3802	20	TCXH1	5.94	1	83		840 000	840 000	
313	380264	Khà Thị Hoài	Thương	3802	11	TCXH1		4			840 000	840 000	
314	380265	Lương Văn	Tùng	3802	19	TCXH1	6.89		86		840 000	840 000	
315	380312	Quan Thị	Hiếu	3803	16	TCXH1	7.14		88		840 000	840 000	
316	380320	Trần Đức	Khánh	3803	19		7.74		96	1 750 000		1 750 000	Khá
317	380326	Nguyễn Thị	Hương	3803	16		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
318	380327	Nguyễn Thị	Tuyền	3803	20		7.81		88	1 750 000		1 750 000	Khá
319	380334	Nguyễn Thị	Hiên	3803	18		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
320	380337	Nguyễn Thu	Hương	3803	18		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
321	380406	Vi Đức	Giang	3804	18	TCXH1	7.07		89		840 000	840 000	
322	380408	Trương Mai	Sơn	3804	18	TCXH1	7.69		88		840 000	840 000	
323	380409	Lò Văn	Hặc	3804	18	TCXH1	6.71		87		840 000	840 000	
324	380412	Lê Hồng Thắm	Linh	3804	19		7.76		94	1 750 000		1 750 000	Khá
325	380413	Lương Thị	Minh	3804	20	TCXH1	7.16		88		840 000	840 000	
326	380414	Trương Thị	Dung	3804	20		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
327	380418	Đinh Thị Phương	Thảo	3804	20	TCXH1	7.24		88		840 000	840 000	
328	380428	Vì Thị	Dếnh	3804	19	TCXH1	7.14		88		840 000	840 000	
329	380430	Nông Thị	Khoa	3804	19	TCXH1	7.22	1	88		840 000	840 000	
330	380431	Phàn A	Thương	3804	19		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
331	380442	Hoàng Thị Kim	Anh	3804	17		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
332	380444	Phan Thị Thư	Linh	3804	19		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
333	380449	Trần Thị Diệu	Linh	3804	18		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
334	380458	Chu Hồng	Thuỷ	3804	22		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
335	380465	Bùi Thị	Huê	3804	20	TCXH1	6.52	1	80		840 000	840 000	
336	380503	Mã Thị Khánh	Phương	3805	17	TCXH1	3.91	2	58		840 000	840 000	
337	380504	Hứa Văn	Linh	3805	19	TCXH1	5.10	3	64		840 000	840 000	
338	380505	Nguyễn Thị	Hậu	3805	20		7.80		87	1 750 000		1 750 000	Khá
339	380516	Nông Thị Thanh	Thuỷ	3805	18	TCXH1	6.56	1	78		840 000	840 000	
340	380517	Vũ Thị Hồng	Nhung	3805	20		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
341	380531	Cứ A	Phừ	3805	19	TCXH1	6.42		86		840 000	840 000	
342	380535	Đoàn Thị Thu	Thủy	3805	19		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
343	380540	Vũ Hà	My	3805	18		7.82		90	1 750 000		1 750 000	Khá
344	380541	Trần Phương	Nga	3805	20		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
345	380543	Tạ Thị Thu	Thảo	3805	19		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
346	380547	Đặng Thị Mai	Hoa	3805	18		7.85		95	1 750 000		1 750 000	Khá
347	380554	Hoàng Thị	Khoan	3805	19	TCXH1	7.85		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
348	380555	Triệu Thị	Ngoan	3805	18	TCXH1	6.88		86		840 000	840 000	
349	380556	Đinh Khánh	Linh	3805	24		8.63		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
350	380558	Nguyễn Thị Kim	Thoa	3805	14		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
351	380567	Phùng Vũ	Hiệp	3805	22		8.64		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
352	380602	Nguyễn Thị	Linh	3806	17		7.70		87	1 750 000		1 750 000	Khá
353	380606	Lèng ánh	Diện	3806	18		7.81		88	1 750 000		1 750 000	Khá
354	380607	Lục Thị Thanh	Hải	3806	18	TCXH1	7.51		88		840 000	840 000	
355	380611	Vũ Thị	Nga	3806	18		7.71		88	1 750 000		1 750 000	Khá
356	380618	Nguyễn Thị Lệ	Giang	3806	18	TCXH1	6.29	1	86		840 000	840 000	
357	380621	Đường Thị	Hương	3806	17		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
358	380624	Lưu Thị	Lan	3806	17		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
359	380631	Hoàng Văn	Hành	3806	20	TCXH1	6.84		88		840 000	840 000	
360	380633	Hoàng Thu	Hà	3806	18	TCXH1	5.55	2	84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
361	380641	Đinh Thị Thanh	Lan	3806	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
362	380643	Nguyễn Thị Mai	Anh	3806	19		7.82		88	1 750 000		1 750 000	Khá
363	380645	Trần Thị Thanh	Huyền	3806	18		8.31		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
364	380657	Nguyễn Chí	Hiếu	3806	20		8.33		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
365	380662	Trần Đài	Trang	3806	18		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
366	380663	Lê Dạ Lan	Hương	3806	20		8.06		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
367	380707	Giàng Thị	Tăng	3807	17	TCXH1	7.45		89		840 000	840 000	
368	380711	Triệu Thị	Vinh	3807	20	TCXH1	7.10		89		840 000	840 000	
369	380713	Hoàng Thị Minh	Thư	3807	20	TCXH1	7.71		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
370	380714	Nguyễn Duy	Bình	3807	19	TCXH1	6.92		86		840 000	840 000	
371	380717	Hà Thị Thu	Thủy	3807	20	TCXH1	6.65		87		840 000	840 000	
372	380718	Lương Thị ánh	Loan	3807	17	TCXH1	7.79		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
373	380719	Nguyễn Thị Lan	Anh	3807	20		7.92		88	1 750 000		1 750 000	Khá
374	380723	Nguyễn Thị Thu	Phương	3807	16		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
375	380731	Lý Y	Long	3807	20	TCXH1	5.99		82		840 000	840 000	
376	380736	Ngân Thị Diệu	Linh	3807	19	TCXH1	7.44		89		840 000	840 000	
377	380738	Phạm Thị Hồng	Thơ	3807	18		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
378	380740	Nguyễn Hữu	Anh	3807	20		7.79		89	1 750 000		1 750 000	Khá
379	380743	Tân Thị Thu	Trang	3807	18	TCXH1	7.09		89		840 000	840 000	
380	380752	Trịnh Thị Thùy	Dương	3807	19		7.78		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
381	380760	Nguyễn Thị Hà	Bắc	3807	19	TCXH1	7.23		87		840 000	840 000	
382	380762	Sa Thị Mỹ	Hạnh	3807	20	TCXH1	7.08		89		840 000	840 000	
383	380763	Triệu Thị	Duyên	3807	11	TCXH1		4			840 000	840 000	
384	380764	Trần Thị	Thu	3807	19	TCXH1	6.94		86		840 000	840 000	
385	380766	Lương Văn	Thạch	3807	11	TCXH1	5.05	1	82		840 000	840 000	
386	380801	Nguyễn Thị Vân	Anh	3808	20		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
387	380803	Hoàng Thị	Tĩnh	3808	19	TCXH1	7.39		88		840 000	840 000	
388	380805	Dương Thị	Điệp	3808	19	TCXH1	7.03		87		840 000	840 000	
389	380809	Bùi Thị	Cẩm	3808	19	TCXH1	6.26		84		840 000	840 000	
390	380811	Đào Hồng	Lê	3808	20		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
391	380812	Quách Bình	Nhi	3808	19	TCXH1	6.97		86		840 000	840 000	
392	380815	Nguyễn Thanh	Mai	3808	18	TCXH1	7.33		89		840 000	840 000	
393	380816	Nhan Thị	Hoài	3808	19	TCXH1	6.85		86		840 000	840 000	
394	380819	Lường Mai	Huế	3808	19	TCXH1	6.68	1	86		840 000	840 000	
395	380820	Đặng Thị Thu	Hằng	3808	20		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
396	380822	Bế Thị	Chuyên	3808	17	TCXH1	7.28		89		840 000	840 000	
397	380827	Bùi Xuân	Hùng	3808	20		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
398	380831	Mùa A	Vảng	3808	18	TCXH1	6.77		86		840 000	840 000	
399	380833	Bạch Thị	Ngọc	3808	18		8.03		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
400	380834	Lường Văn	Bình	3808	20	TCXH1	5.53	1	82		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
401	380835	Vũ Thị	Dung	3808	20	TCXH1	6.79		76		840 000	840 000	
402	380840	Lê Thị	Tuyết	3808	17		8.25		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
403	380841	Lưu Thị Ngọc	Anh	3808	18		7.77		87	1 750 000		1 750 000	Khá
404	380851	Trương Việt	Hoa	3808	18		8.13		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
405	380854	Nông Thị Thanh	Tuyền	3808	20	TCXH1	7.88		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
406	380855	Hà Hải	Nam	3808	20	TCXH1	7.49		87		840 000	840 000	
407	380859	Sông A	Duẩn	3808	20	TCXH1	6.62		86		840 000	840 000	
408	380902	Hoàng Thị	Hoan	3809	17	TCXH1	7.24		88		840 000	840 000	
409	380905	Lý Thị Huyền	Trăng	3809	17	TCXH1	7.52		88		840 000	840 000	
410	380907	Vàng Thị	Phương	3809	18	TCXH1	7.75		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
411	380917	Phùng Phi	Hùng	3809	15	TCXH1	7.14	1	88		840 000	840 000	
412	380926	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	3809	17		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá
413	380933	Nguyễn Thị Trà	Vân	3809	18		7.78		97	1 750 000		1 750 000	Khá
414	380950	Nguyễn Phụng	Hà	3809	22		8.83		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
415	380955	Ngô Việt	Hoàng	3809		TCXH1					840 000	840 000	
416	380965	Dương Thị Ngọc	Lê	3809	18	TCXH1	7.07		87		840 000	840 000	
417	380966	Phạm Văn	Cương	3809	19	TCXH1	6.81		96		840 000	840 000	
418	380967	Nguyễn Thị Bảo	Yến	3809	16	TCXH1	6.14		84		840 000	840 000	
419	381007	Hà Trúc	Ly	3810	16	TCXH1	6.57	1	86		840 000	840 000	
420	381017	Nông Thị	Huyền	3810	17	TCXH1	7.35		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
421	381028	Lò Thị Văn	3810	21	TCXH1	6.50	2	87		840 000	840 000	
422	381032	Lê Thị Khánh Linh	3810	19		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
423	381057	Lý Văn Sơn	3810	17	TCXH1	6.78		86		840 000	840 000	
424	381060	Hà Thị Thu	3810	18	TCXH1	7.11		87		840 000	840 000	
425	381101	Nguyễn Thị Nhân	3811	19		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
426	381105	Chu Thị Nga	3811	18	TCXH1	6.90		84		840 000	840 000	
427	381115	Tạ Thị Phương Hiên	3811	19		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá
428	381130	Vy Thị Mần	3811	18	TCXH1	6.28		84		840 000	840 000	
429	381135	Trịnh Thị Hoa	3811	19		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
430	381151	Hoàng Văn Ba	3811	19	TCXH1	6.40		86		840 000	840 000	
431	381153	Lộc Thị Lệ	3811	20	TCXH1	7.02		87		840 000	840 000	
432	381155	Nguyễn Thị Mơ	3811	20	TCXH1	6.75		84		840 000	840 000	
433	381163	Nguyễn Trọng Hiếu	3811	19		7.80		87	1 750 000		1 750 000	Khá
434	381166	Trần Thanh Sơn	3811	19		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
435	381204	Bùi Phương Anh	3812	20	TCXH1	6.12	1	84		840 000	840 000	
436	381208	Nguyễn Thị Huệ	3812	19		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá
437	381216	Nông Thị Hằng	3812	19	TCXH1	6.06		87		840 000	840 000	
438	381227	Bùi Thị Bích Thêu	3812	19	TCXH1	5.60	1	78		840 000	840 000	
439	381270	Vũ Trần Phương Trang	3812	21		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
440	381301	Lý Thị Hoa	3813	19	TCXH1	5.22	1	80		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
441	381303	Hoàng Thị Bích	Nhung	3813	17	TCXH1	6.99		82		840 000	840 000	
442	381311	Lý Thị	Trang	3813	20	TCXH1	6.47	1	86		840 000	840 000	
443	381330	Hà Thị	Phương	3813	18	TCXH1	6.05	1	84		840 000	840 000	
444	381331	Vàng A	Lài	3813	18	TCXH1	4.33	3	60		840 000	840 000	
445	381354	Lèng Thuý	Nhị	3813	19	TCXH1	6.68		84		840 000	840 000	
446	381365	Lê Minh	Tuấn	3813	20	TCXH1	6.42	1	84		840 000	840 000	
447	381401	Triệu Thùy	Linh	3814	17	TCXH1	7.12		89		840 000	840 000	
448	381403	Bùi Thị Thanh	Thủy	3814	19	TCXH1	6.72		84		840 000	840 000	
449	381410	Ngô Thị	Hà	3814	17	TCXH1	7.22		89		840 000	840 000	
450	381412	Phan Thị	Vui	3814	19	TCXH1	7.46		88		840 000	840 000	
451	381413	Bàn Thị	Bến	3814	19	TCXH1	7.30		88		840 000	840 000	
452	381431	Vàng A	Trùng	3814	17	TCXH1	5.21	2	84		840 000	840 000	
453	381528	Nguyễn Thị Phương	Hằng	3815	19		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
454	381531	Vương Thu	Hằng	3815	17	TCXH1	6.98		84		840 000	840 000	
455	381532	Tao Văn	Đăm	3815	17	TCXH1	6.82	1	84		840 000	840 000	
456	381534	Nguyễn Thị	Vinh	3815	17		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
457	381540	Hoàng Thị Phương	Linh	3815	19		7.70		87	1 750 000		1 750 000	Khá
458	381557	Lý Thị	Hạnh	3815	17	TCXH1	6.74		84		840 000	840 000	
459	381558	Hồ Thanh	Phong	3815	21		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
460	381560	Bàn Thị	Nhung	3815	19	TCXH1	6.16	1	84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
461	381561	Hoàng Thùy	Linh	3815	21		8.01		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
462	381563	Phạm Vĩnh	Hải	3815	21		8.40		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
463	381603	Hà Thị	Ly	3816	19	TCXH1	6.57	1	84		840 000	840 000	
464	381607	Chu Thị	Linh	3816	19	TCXH1	6.83		84		840 000	840 000	
465	381623	Trịnh Hữu	Thượng	3816	19		8.15		94	2 000 000		2 000 000	Giỏi
466	381630	Hà Văn	Thập	3816	19	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
467	381638	Vũ Gia	Linh	3816	17		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
468	381641	Phạm Huy	Khánh	3816	21		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá
469	381647	Ninh Thị	Ngọc	3816	19		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
470	381667	Luân Thị	Nương	3816	17	TCXH1	5.69		82		840 000	840 000	
471	381704	Hoàng Thị	Thu	3817	19	TCXH1	7.66		89		840 000	840 000	
472	381723	Mùi Thị	Ngọc	3817	19	TCXH1	7.62		89		840 000	840 000	
473	381750	Hoàng Thị	Hiên	3817	14	TCXH1	5.55	1	82		840 000	840 000	
474	381764	Hoàng Thị	Linh	3817	18	TCXH1	4.98	2	64		840 000	840 000	
475	381803	Hoàng Văn	Thiệp	3818	20	TCXH1	7.15		87		840 000	840 000	
476	381804	Bàn Hồng	Hạnh	3818	19	TCXH1	6.39		84		840 000	840 000	
477	381808	Bùi Thị	Chi	3818	20	TCXH1	6.57		84		840 000	840 000	
478	381816	Tòng Thúc	Sinh	3818	17	TCXH1	7.04		87		840 000	840 000	
479	381829	Phạm Thị Hải	Yến	3818	19		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
480	381830	Lò Văn	Sinh	3818	19	TCXH1	7.42		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
481	381852	Lương Ngọc	Mai	3818	19		7.75		96	1 750 000		1 750 000	Khá
482	381856	Bế Thị	Trang	3818	19	TCXH1	6.46		84		840 000	840 000	
483	381860	Hứa Bích	Phương	3818	17	TCXH1	5.95	1	82		840 000	840 000	
484	381904	Đinh Thị	Nga	3819	15	TCXH1	6.42		84		840 000	840 000	
485	381905	Hà Dương	Thắm	3819	19	TCXH1	6.61		84		840 000	840 000	
486	381915	Vi Nguyễn Thuý	Hường	3819	15	TCXH1	6.50		92		840 000	840 000	
487	381916	Đinh Thị Thúy	Ngà	3819	19	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
488	381919	Nông Thị	Chinh	3819	17	TCXH1	5.42	1	82		840 000	840 000	
489	381920	Dương Thị	Nhung	3819	19		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
490	381931	Hà Thị	Len	3819	21	TCXH1	6.09	1	84		840 000	840 000	
491	381943	Lý Khánh	Vân	3819	19	TCXH1	7.52		97		840 000	840 000	
492	381950	Ngải Khánh	Hoà	3819	19	TCXH1	5.82	1	82		840 000	840 000	
493	381954	Nông Thị	Mơ	3819	19	TCXH1	6.80		84		840 000	840 000	
494	381960	Lương Nhật	Lệ	3819	19	TCXH1	6.83		84		840 000	840 000	
495	381961	Trịnh Thị	Phương	3819	19	TCXH1	6.70		84		840 000	840 000	
496	381962	Phạm Thị	Hương	3819	19	TCXH1	6.03	1	84		840 000	840 000	
497	381963	Vương Thị	Gái	3819	20	TCXH1	6.81		84		840 000	840 000	
498	382001	La Thị	Điểm	3820	19	TCXH1	7.03		88		840 000	840 000	
499	382007	Vàng Mí	Say	3820	20	TCXH1	6.95		88		840 000	840 000	
500	382011	Bàn Thị	Huế	3820	17	TCXH1	6.86		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
501	382016	Nông Thị	Liễu	3820	19	TCXH1	6.64		86		840 000	840 000	
502	382017	Nguyễn Nhất	Nam	3820	19		7.72		89	1 750 000		1 750 000	Khá
503	382025	Hoàng Thị Thu	Trang	3820	19		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá
504	382032	Lê Thị	Trinh	3820	19		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
505	382037	Triệu Thị	Huyền	3820	15	TCXH1	5.86		77		840 000	840 000	
506	382054	Trần Thị Mỹ	Huyền	3820	17	TCXH1	6.06		86		840 000	840 000	
507	382062	Vũ Mạnh	Tuấn	3820	20	TCXH1	5.23	2	83		840 000	840 000	
508	382063	Đinh Hà	Trang	3820	19	TCXH1	6.95		86		840 000	840 000	
509	382064	Hạ Bá	Chùa	3820	17	TCXH1	5.75	1	80		840 000	840 000	
510	390101	Đoàn Lan	Hương	3901	18		7.88		97	1 750 000		1 750 000	Khá
511	390103	Hoàng Thị	Chuyên	3901	18	TCXH1	6.44		86		840 000	840 000	
512	390104	Giàng Thị	Minh	3901	17	TCXH1	6.92		86		840 000	840 000	
513	390113	Lương Thị	Hường	3901	17	TCXH1	6.59		86		840 000	840 000	
514	390116	Trịnh Phương	Thảo	3901	17		7.71		88	1 750 000		1 750 000	Khá
515	390137	Nguyễn Văn	Long	3901	23		8.82		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
516	390145	Vũ Văn	Tuấn	3901	20		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
517	390156	Đặng Diệu	Linh	3901	20		7.65		97	1 750 000		1 750 000	Khá
518	390165	Mai Thị Ngân	Hà	3901	20		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
519	390173	Ma Thị	Hương	3901	20	TCXH1	6.31	1	86		840 000	840 000	
520	390203	Phạm Thị	Thúy	3902	15		7.57		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
521	390205	Nguyễn Thị	Hiền	3902	17	TCXH1	5.37	1	82		840 000	840 000	
522	390208	Nguyễn Thị Thu	Hương	3902	17	TCXH1	6.52		86		840 000	840 000	
523	390213	Nguyễn Thị	Thảo	3902	15		7.53		87	1 750 000		1 750 000	Khá
524	390218	Nguyễn Văn	Hoà	3902	20	TCXH1	6.55		86		840 000	840 000	
525	390234	Lê Thị Lan	Anh	3902	17		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
526	390237	Long Thị Hà	Anh	3902	17	TCXH1	5.50	1	84		840 000	840 000	
527	390258	Đỗ Thị	Đoàn	3902	18		7.64		89	1 750 000		1 750 000	Khá
528	390260	Nguyễn Thanh	Hằng	3902	18		7.62		89	1 750 000		1 750 000	Khá
529	390266	Bùi Thị	Tuyến	3902	19	TCXH1	6.74		81		840 000	840 000	
530	390304	Nông Thị	Hương	3903	17	TCXH1	6.31	1	84		840 000	840 000	
531	390305	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	3903	17	TCXH1	6.30		84		840 000	840 000	
532	390308	Hoàng Thị	Thu	3903	17	TCXH1	7.48		87		840 000	840 000	
533	390309	Phùng Thị Bích	Huyền	3903	17		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
534	390313	Lê Thị Mỹ	Linh	3903	18		7.57		87	1 750 000		1 750 000	Khá
535	390314	Trần Thị Ngọc	ánh	3903	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
536	390324	Đặng Thị Bích	Ngọc	3903	17		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
537	390342	Vũ Nguyễn Thanh	Lương	3903	18		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
538	390347	Trần Thị Thu	Hằng	3903	17		7.68		87	1 750 000		1 750 000	Khá
539	390350	Trịnh Việt	Anh	3903	18		7.77		87	1 750 000		1 750 000	Khá
540	390352	Trịnh Quỳnh	Trang	3903	17		8.05		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
541	390356	Hoàng Thị Phương	Lan	3903	18		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá
542	390361	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3903	20		7.74		94	1 750 000		1 750 000	Khá
543	390411	Ma Văn	Chính	3904	17	TCXH1	5.79		83		840 000	840 000	
544	390415	Lương Văn	Tám	3904	17	TCXH1	5.22	1	82		840 000	840 000	
545	390435	Nông Thị	Nụ	3904	18	TCXH1	7.61		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
546	390437	Sầm Thị	Chanh	3904	20	TCXH1	6.16	1	83		840 000	840 000	
547	390443	Ngô Thị Khánh	Ly	3904	20		7.64		87	1 750 000		1 750 000	Khá
548	390445	Nguyễn Thị	Hoa	3904	18		7.51		88	1 750 000		1 750 000	Khá
549	390447	Lương Thị	Sen	3904	19		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
550	390461	Nguyễn Khánh	Phương	3904	18		7.97		87	1 750 000		1 750 000	Khá
551	390508	Lương Thị	Lan	3905	20		7.76		89	1 750 000		1 750 000	Khá
552	390512	Trương Thị Khánh	Ly	3905	20		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
553	390530	Nguyễn Thị Mai	Trang	3905	17		7.53		87	1 750 000		1 750 000	Khá
554	390533	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	3905	17		7.51		87	1 750 000		1 750 000	Khá
555	390538	Vũ Thị	Hà	3905	17		7.59		87	1 750 000		1 750 000	Khá
556	390539	Nông Thị Xuân	Thu	3905	18		7.54		89	1 750 000		1 750 000	Khá
557	390555	Nguyễn Thị Thu	Hường	3905	20		7.57		95	1 750 000		1 750 000	Khá
558	390561	Trần Phương	Thảo	3905	20		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
559	390562	Lê Bảo	Linh	3905	18		7.79		96	1 750 000		1 750 000	Khá
560	390564	Đỗ Quang	Huy	3905	15		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
561	390565	Nguyễn Diệu	Linh	3905	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
562	390607	Đỗ Bùi Phương	Linh	3906	18		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
563	390608	Hà Thị	Uyên	3906	15	TCXH1	7.33		87		840 000	840 000	
564	390614	Nguyễn Thị	Huế	3906	19		7.63		87	1 750 000		1 750 000	Khá
565	390616	Lý Thị	Huyền	3906	16	TCXH1	7.48		87		840 000	840 000	
566	390622	Nguyễn Lưu Quỳnh	Liên	3906	20		7.58		87	1 750 000		1 750 000	Khá
567	390626	Lưu Thị Việt	Trình	3906	18		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá
568	390635	Đinh Ngọc	ánh	3906	17	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	
569	390637	Nông Thị	Thuỷ	3906	18	TCXH1	6.43	1	84		840 000	840 000	
570	390644	Tổng Thanh	Bình	3906	20		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
571	390645	Phạm Hoàng	Thanh	3906	18		7.69		96	1 750 000		1 750 000	Khá
572	390656	Nguyễn Tuấn	Anh	3906	17		7.55		87	1 750 000		1 750 000	Khá
573	390658	Trần Thị Minh	Thủy	3906	18		7.99		97	1 750 000		1 750 000	Khá
574	390663	Lưu Hoàng Hải	Bình	3906	18		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá
575	390701	Hà Thị	Giang	3907	17	TCXH1	6.26		84		840 000	840 000	
576	390702	Lương Văn	Thức	3907	17	TCXH1	6.50		92		840 000	840 000	
577	390703	Nông Thị Huyền	Ngọc	3907	18	TCXH1	5.68	1	82		840 000	840 000	
578	390706	Đinh Thị Nhật	Hà	3907	17	TCXH1	6.42		84		840 000	840 000	
579	390709	Hoàng Thị Mỹ	Hoa	3907	20	TCXH1	6.38	1	84		840 000	840 000	
580	390712	Mai Tất	Đức	3907	20		7.79		95	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
581	390713	Bùi Thị Thúy	3907	18		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
582	390720	Bùi Thị Nhung	3907	17	TCXH1	4.50	3	74		840 000	840 000	
583	390722	Lý Quỳnh Như	3907	17	TCXH1	6.90		84		840 000	840 000	
584	390724	Chu Thị Kim Huệ	3907	17		8.05		95	2 000 000		2 000 000	Giỏi
585	390742	Nguyễn Thị Thu Hà	3907	20		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
586	390770	Nguyễn Thị Bảo Quyên	3907	17		7.55		87	1 750 000		1 750 000	Khá
587	390802	Ngô Thị Nga	3908	15	TCXH1	6.08		86		840 000	840 000	
588	390804	Hoàng Thị Thu	3908	15	TCXH1	5.47	1	82		840 000	840 000	
589	390805	Hoàng Kim Ngân	3908	17	TCXH1	6.48	1	84		840 000	840 000	
590	390808	Lưu Thị Phong Nhã	3908	20	TCXH1	6.86		84		840 000	840 000	
591	390823	Nguyễn Thị Đào	3908	17		7.53		87	1 750 000		1 750 000	Khá
592	390835	Hoàng Quyên	3908	15	TCXH1	7.29		88		840 000	840 000	
593	390839	Cao Minh Đức	3908	18		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
594	390842	Vũ Thị Thương	3908	20		7.55		87	1 750 000		1 750 000	Khá
595	390850	Sùng Thị May	3908	18	TCXH1	5.81	2	82		840 000	840 000	
596	390856	Dư Thanh Tú	3908	20		7.76		97	1 750 000		1 750 000	Khá
597	390870	Lù Thúy Bình	3908	17	TCXH1	5.89	1	82		840 000	840 000	
598	390871	Sin Văn Tuấn	3908	17	TCXH1	5.63	1	83		840 000	840 000	
599	390903	Hoàng Thu Thủy	3909	17	TCXH1	7.58		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
600	390907	Đinh Thị Thu Huyền	3909	18	TCXH1	7.27		89		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
601	390918	Ma Thị	Trang	3909	18	TCXH1	7.51		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
602	390930	Lê Thị	Trang	3909	17		7.54		87	1 750 000		1 750 000	Khá
603	390933	Trần Quốc	Hưng	3909	16		7.84		89	1 750 000		1 750 000	Khá
604	390936	Lương Thị Phương	Nga	3909	15		7.52		87	1 750 000		1 750 000	Khá
605	390956	Phạm Ngọc Minh	Châu	3909	18		7.70		94	1 750 000		1 750 000	Khá
606	390958	Lữ Đình Thu	Thuỷ	3909	16		7.77		87	1 750 000		1 750 000	Khá
607	391004	Đồng Thanh	Huệ	3910	18	TCXH1	6.79		86		840 000	840 000	
608	391006	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	3910	17	TCXH1	7.01		89		840 000	840 000	
609	391008	Mã Thị Yến	Chi	3910	18	TCXH1	7.10		89		840 000	840 000	
610	391017	Trần Đại	Thịnh	3910	20		7.52		89	1 750 000		1 750 000	Khá
611	391018	Lò Thị	Tuyết	3910	18	TCXH1	6.56		87		840 000	840 000	
612	391028	Hoàng Thị	Phượng	3910	17	TCXH1	6.69		86		840 000	840 000	
613	391029	Đặng Thị	Hà	3910	17		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
614	391032	Trần Văn	Công	3910	16		7.54		87	1 750 000		1 750 000	Khá
615	391036	Ninh Thị	Hoa	3910	17	TCXH1	7.21		89		840 000	840 000	
616	391037	Nông Thị	Hà	3910	15	TCXH1	6.37		86		840 000	840 000	
617	391043	Tạ Hoàng	Đăng	3910	18		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
618	391048	Trần Doãn	Hưng	3910	18		7.67		87	1 750 000		1 750 000	Khá
619	391049	Đoàn Thị	Ngân	3910	23		7.51		87	1 750 000		1 750 000	Khá
620	391056	Nguyễn Thị	Huệ	3910	23		7.50		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
621	391059	Nguyễn Hồng Hạnh	3910	22		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
622	391060	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	3910	18		7.98		97	1 750 000		1 750 000	Khá
623	391103	Nông Thị Hương Quỳnh	3911	15	TCXH1	6.83		86		840 000	840 000	
624	391109	Đàm Thị Vui	3911	17	TCXH1	6.33		84		840 000	840 000	
625	391117	Đinh Thị Ngọc Anh	3911	17		8.16		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
626	391132	Phan Thị Thu Hằng	3911	17		7.81		96	1 750 000		1 750 000	Khá
627	391136	Nông Thị Lam	3911	17	TCXH1	6.10		88		840 000	840 000	
628	391152	Lê Thị Khánh Huyền	3911	17		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
629	391157	Nguyễn Thị Thuý Hà	3911	17		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
630	391168	Nông Thị Tình	3911	18	TCXH1	7.79		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
631	391169	Ngọc Thị Huyền Trâm	3911	17	TCXH1	7.13		88		840 000	840 000	
632	391172	Nông Diệu Thuý	3911	18	TCXH1	5.61	1	78		840 000	840 000	
633	391201	Trương Ngọc Vũ	3912	15	TCXH1	6.99		86		840 000	840 000	
634	391202	Trịnh Hoài Phương	3912	14	TCXH1	6.79		84		840 000	840 000	
635	391203	Nông Thị Hòa	3912	18	TCXH1	6.83		86		840 000	840 000	
636	391206	Hoàng Thị Lịch	3912	17	TCXH1	6.01	1	82		840 000	840 000	
637	391207	Hà Thị Điệp	3912	20	TCXH1	7.19		88		840 000	840 000	
638	391208	Mông Thị Vinh	3912	16	TCXH1	7.66		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
639	391211	Vi Thị Trang	3912	17	TCXH1	7.99		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
640	391217	Nguyễn Thị Bích Ngọc	3912	18		7.59		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
641	391225	Phạm Như Quỳnh	Quỳnh	3912	14		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
642	391226	Trần Thị Kim Xuyên	Xuyên	3912	18		7.91		89	1 750 000		1 750 000	Khá
643	391228	Vũ Thị Mai Oanh	Oanh	3912	17		7.93		96	1 750 000		1 750 000	Khá
644	391238	Lương Thị Doan	Doan	3912	15		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
645	391239	Hoàng Thị Hiếu	Hiếu	3912	17	TCXH1	5.88	1	82		840 000	840 000	
646	391245	Nguyễn Thị Phương Thảo	Thảo	3912	14		7.59		95	1 750 000		1 750 000	Khá
647	391258	Lê Phương Thảo	Thảo	3912	17		7.54		96	1 750 000		1 750 000	Khá
648	391261	Nguyễn Việt Hùng	Hùng	3912	17		8.02		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
649	391264	Nguyễn Hương Giang	Giang	3912	17		7.66		87	1 750 000		1 750 000	Khá
650	391266	Đặng Thị Lan Anh	Anh	3912	17		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
651	391271	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Dương	3912	20		7.62		99	1 750 000		1 750 000	Khá
652	391301	Mai Diễm Linh	Linh	3913	15	TCXH1	6.45		84		840 000	840 000	
653	391308	Nông Thị Diễm Hương	Hương	3913	17	TCXH1	6.94		84		840 000	840 000	
654	391309	Hứa Thị Kim Oanh	Oanh	3913	17	TCXH1	6.25	1	78		840 000	840 000	
655	391310	Trần Thị Mỹ Nhật	Nhật	3913	17		7.55		87	1 750 000		1 750 000	Khá
656	391334	Vì Thị Mơ	Mơ	3913	17	TCXH1	6.78		84		840 000	840 000	
657	391343	Trịnh Thị Trà My	My	3913	17		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
658	391348	Ngô Lê Phương	Phương	3913	14		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
659	391357	Thái Thị Kim Ngân	Ngân	3913	20		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
660	391371	Vũ Thị Thương Thương	Thương	3913	17		7.65		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
661	391374	Bùi Văn	Nghĩa	3913	17		7.61		87	1 750 000		1 750 000	Khá
662	391402	Phan Văn	Tuấn	3914	18		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
663	391409	Chu Yến	Nhi	3914	17		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
664	391423	Doãn Thị Thúy	Lan	3914	16		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
665	391434	Trương Hải	Quyên	3914	17	TCXH1	6.96		84		840 000	840 000	
666	391471	Lương Thanh	Nhàn	3914	15	TCXH1	6.69		84		840 000	840 000	
667	391503	Hoàng Thị	Cúc	3915	17	TCXH1	7.29		87		840 000	840 000	
668	391507	Hà Thị	Trưng	3915	17	TCXH1	6.56		82		840 000	840 000	
669	391521	Tòng Thị	Thảo	3915	14	TCXH1	6.34		84		840 000	840 000	
670	391532	Tăng Thị	Hương	3915	17		7.95		87	1 750 000		1 750 000	Khá
671	391540	Tống Thị	Linh	3915	17		7.74		86	1 750 000		1 750 000	Khá
672	391550	Hà Thu	Hiền	3915	17		7.57		86	1 750 000		1 750 000	Khá
673	391561	Cao Khánh	Linh	3915	17		7.58		87	1 750 000		1 750 000	Khá
674	391576	Đỗ Thành	Thắng	3915	14		7.62		87	1 750 000		1 750 000	Khá
675	391602	Lý Tài	Hiếu	3916	15	TCXH1	7.25		89		840 000	840 000	
676	391633	Phan Thị	Huệ	3916	17		7.58		87	1 750 000		1 750 000	Khá
677	391655	Nguyễn Ngân	Hạnh	3916	15		7.89		88	1 750 000		1 750 000	Khá
678	391656	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	3916	17		7.66		94	1 750 000		1 750 000	Khá
679	391674	Nguyễn Thị	Duyên	3916	17		8.00		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
680	391702	Nông Thị	Lê	3917	17	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
681	391707	Bạc Thị Mai	3917	14	TCXH1	5.93		82		840 000	840 000	
682	391708	Phan Thùy Linh	3917	14	TCXH1	6.42		84		840 000	840 000	
683	391711	Ngô Thị Mai	3917	17		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá
684	391724	Dương Thị Sang	3917	16		7.66		87	1 750 000		1 750 000	Khá
685	391736	Nguyễn Thị Quỳnh Như	3917	17		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá
686	391764	Trần Thị Liên	3917	18		7.62		87	1 750 000		1 750 000	Khá
687	391773	Trần Việt Anh	3917	17		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
688	391804	Hoàng Ngọc Khoa	3918	15		7.59		87	1 750 000		1 750 000	Khá
689	391806	Liều Ngọc Quân	3918	15	TCXH1	5.22	1	82		840 000	840 000	
690	391819	Vi Thị Hồng Liên	3918	14	TCXH1	6.60		84		840 000	840 000	
691	391831	Phạm Hải Yến	3918	15		7.59		87	1 750 000		1 750 000	Khá
692	391842	Đào Hồng Thanh	3918	15		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
693	391846	Nguyễn Thị Thu Trang	3918	17		7.78		88	1 750 000		1 750 000	Khá
694	391849	Đỗ Thị Kim Oanh	3918	14		7.76		88	1 750 000		1 750 000	Khá
695	391850	Nguyễn Thuỳ Dung	3918	19		8.43		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
696	391854	Phạm Thị Giang	3918	17		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
697	391855	Hà Ngọc Anh	3918	15		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
698	391857	Phạm Thùy Linh	3918	16		7.54		89	1 750 000		1 750 000	Khá
699	391862	Mai Mỹ Hồng	3918	14		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá
700	391869	Dương Thị Giang	3918	14	TCXH1	6.71		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
701	391901	Chương Thị	Hương	3919	20	TCXH1	6.95		86		840 000	840 000	
702	391903	Dương Thị	Thoa	3919	17	TCXH1	7.52		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
703	391904	Trình Hoàng	Khiêm	3919	15		7.57		88	1 750 000		1 750 000	Khá
704	391905	Hà Thị Hương	Trang	3919	17		7.54		87	1 750 000		1 750 000	Khá
705	391907	Đinh Thị	Hào	3919	17	TCXH1	5.64	1	76		840 000	840 000	
706	391909	Lục ánh	Nguyệt	3919	17	TCXH1	7.82		97	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
707	391912	La Thị Bấy	Nhung	3919	17	TCXH1	7.21		88		840 000	840 000	
708	391920	Lò Thị	Ngân	3919	16	TCXH1	6.74		86		840 000	840 000	
709	391932	Ma Thị	Chuyên	3919	18	TCXH1	7.29		88		840 000	840 000	
710	391952	Phùng Thị Kiều	Oanh	3919	15		7.79		97	1 750 000		1 750 000	Khá
711	391967	Nguyễn Thị Phương	Hoa	3919	14		7.73		88	1 750 000		1 750 000	Khá
712	391971	Nguyễn Hồng	Thơm	3919	17		7.66		88	1 750 000		1 750 000	Khá
713	391973	Phan Thu	Hà	3919	17		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
714	391974	Trịnh Trí	Đức	3919	15		7.77		85	1 750 000		1 750 000	Khá
715	392003	Lương Hoàng	Yến	3920	15	TCXH1	6.05		85		840 000	840 000	
716	392005	Nông Thị Hồng	Duyên	3920	16	TCXH1	6.83		87		840 000	840 000	
717	392008	Vương Thị	Thúy	3920	17	TCXH1	6.51		86		840 000	840 000	
718	392018	Đỗ Phương	Thúy	3920	16	TCXH1	7.28		89		840 000	840 000	
719	392030	Trần Thị	Ngát	3920	16		7.54		85	1 750 000		1 750 000	Khá
720	392032	Hoàng Thị	Nhung	3920	17		7.52		85	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
721	392044	Nguyễn Phương	Thủy	3920	17		7.51		88	1 750 000		1 750 000	Khá
722	392058	Lương Thị Hải	Yến	3920	19		7.51		87	1 750 000		1 750 000	Khá
723	392067	Đỗ Nhật	ánh	3920	16		7.63		98	1 750 000		1 750 000	Khá
724	392071	Nguyễn Thị	Huyền	3920	17		7.60		88	1 750 000		1 750 000	Khá
725	392073	Trịnh Thùy	Dương	3920	19		7.57		98	1 750 000		1 750 000	Khá
726	392102	Hoàng Thị	Lan	3921	17	TCXH1	5.54	1	82		840 000	840 000	
727	392136	Nông Thị	Quỳnh	3921	15	TCXH1	6.86		86		840 000	840 000	
728	392141	Trần Nhân	Đức	3921	17		7.56		88	1 750 000		1 750 000	Khá
729	392157	Phạm Minh	Thúy	3921	17		7.78		87	1 750 000		1 750 000	Khá
730	392163	Hoàng Linh	Phương	3921	20		8.24		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
731	392164	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	3921	17		7.50		87	1 750 000		1 750 000	Khá
732	392167	Phan Thu	Trang	3921	15		7.74		96	1 750 000		1 750 000	Khá
733	392201	Đào Thị Thúy	Hằng	3922	17		7.52		87	1 750 000		1 750 000	Khá
734	392207	Dương Thị	Đức	3922	18		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
735	392229	Ngô Hương	Giang	3922	18		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá
736	392235	Nông Hồng	Nhung	3922	17	TCXH1	5.48	2	82		840 000	840 000	
737	392239	Trần Thị	Ngân	3922	18		7.50		87	1 750 000		1 750 000	Khá
738	392257	Vũ Thu	Trang	3922	17		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
739	392265	Đỗ Trà	My	3922	20		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá

		Tổng						650 500 000	337 440 000	987 940 000	
--	--	------	--	--	--	--	--	-------------	-------------	-------------	--

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

TS Phan Chí Hiếu